

## Chương VII

# CON ĐƯỜNG NÔNG SẢN

**N**ĂM 1679, KHI TRẦN THƯỢNG XUYÊN ĐẾN BÀN Lân bị nạn, thì lưu dân người Việt đã vào trước đó khá lâu và cùng với cư dân bản địa mở mang sản xuất ở xứ Đồng Nai. Hàng hoá nông, lâm sản sản xuất ra tuy chưa nhiều nhưng có lẽ cũng dư giả, vì dân số còn thưa thớt mà quà tặng từ các sản vật thiên nhiên thì rất dồi dào. Cho nên bằng con mắt tinh đời của một người gốc ven biển Quảng Đông, nơi Lý Hoà, một nhà hàng hải kiệt xuất của Trung Hoa, người cùng quê hương với Trần Thượng Xuyên đã từng đóng thuyền vượt biển cách đó gần 300 năm. Nơi mà người Trung Hoa tự hào là điểm mở đầu cho “con đường gốm sứ”, “con đường tơ lụa trên biển”, nên Trần Thượng Xuyên đã quyết tâm xây cơ nghiệp bằng việc mở thương cảng Nông Nại Đại Phố. Tất nhiên, có lẽ Trần Thượng Xuyên không chỉ nhìn thấy những nông lâm sản hiện có thời bấy giờ, mà ông còn nhận ra tiềm năng sản xuất to lớn ở

vùng đất mới này. Bởi vì xây dựng thương cảng mà không có hàng hoá để trao đổi thì thương cảng không thể thu hút thương nhân đến buôn bán.

Thật ra, từ những năm cuối thế kỷ XV, lưu dân người Việt từ miền Thuận Quảng đã vào Đồng Nai khai hoang lập nghiệp, tự phát tổ chức thành các thôn xóm từ Long Điền – Đất Đỏ (Bà Rịa) đến Biên Hoà – Đồng Nai trải rộng xuống miệt Bến Nghé cho đến Mỹ Tho rồi Hà Tiên. Sản xuất và hàng hoá mà những cư dân ở vùng đất mới này làm ra tuy chưa dồi dào nhưng đã có sự trao đổi, lưu thông hàng hoá giữa các địa phương thông qua các chợ tự phát hình thành như một nhu cầu tất yếu của cuộc sống. Nền năm 1623, Chúa Nguyễn đã cho lập đồn thu thuế ở Bến Nghé và đây là một trong 9 đồn thu thuế được lập ra rất sớm ở Nam Bộ. Việc trao đổi hàng hoá thông qua những người nông dân trực tiếp sản xuất, dần dần phát triển ở mức độ hình thành lực lượng thương lái, rồi lớn hơn là chủ hành, chủ vựa ở các chợ được hình thành từ các “thị tứ” ở ven sông, nhất là các ngã ba ngã tư sông nước. Thị tứ xét theo quy mô vào thời đó – tất nhiên còn rất đơn sơ trong quá trình phát triển mà bây giờ chúng ta gọi bằng thuật ngữ đô thị hoá. Theo Sơn Nam, ở Đồng Nai nhiều chợ được hình thành rất sớm và khá trù mật như: chợ Đồn, chợ Bến Cá, chợ Lò Rèn,

chợ Bàn Lân, chợ Đồng Dán, chợ Lò Gạch, chợ Bến Gỗ, chợ Đồng Môn, chợ Lò Thiết... thuộc trấn Biên Hoà; chợ Phố Thành, chợ Điều Khiển, chợ Tân Kiển, chợ Sôi, chợ Bến Nghé, chợ Đệm, chợ Lò Rèn... thuộc Phiên Trấn. Ở các chợ này, nơi nào cũng đầy ắp các mặt hàng nông lâm thủy sản, như: lúa gạo, cao khô, đường phèn, đường phối, đường cát, sắt, đá ong, muối trắng, hạt tiêu, sáp ong, yến sào, hải sâm, đồi mồi, huyền phách, vây cá, bóng cá, thịt voi, gân nai, vẩy tê, da ngựa núi, da rái cá, da nai, da trâu, da rắn, lông chim trĩ, cánh ngỗng biển, diêm tiêu, trầm hương, nhục quế, lãnh là, vải, tơ lụa, các loại tôm, cua, cá, sò, ốc... Chỉ tính riêng ở huyện Phước Chánh, tức huyện Vĩnh Cửu ngày nay, nơi có nhiều đồng mía và lò đường mỗi năm bán cho các thương thuyền trên 630.000 cân, tức khoảng 360 tấn đường cát và chỉ có mía trồng ở vùng này mới làm được đường cát, đường phối mà thôi.

Một thương nhân ở Nam Bố Chánh từng nhiều lần vào Nam buôn bán đã thuật lại: “Đến nơi nào cũng thấy thuyền buồm đầy bến... Khi mặc cả thành giá thì người bán tự sai người nhà chuyển thóc xuống thuyền cho... Ở đó gạo rất trắng và mềm, cá tôm to và béo, không thể ăn hết, nên dân thường lược chín phơi khô để bán”. Riêng ở Nông

Nại Đại Phố theo Trịnh Hoài Đức mô tả trong *Gia Định thành thông chí*, thì tính chất kinh doanh lớn, thể hiện ở việc mua bán với tàu buôn nước ngoài mang tính chất hàng hoá rất cao. Chẳng hạn như đoạn mô tả sau đây của Trịnh Hoài Đức: “xưa nay thuyền buôn đến hạ neo xong là lên bờ thuê phố ở, rồi đến nhà chủ mua hàng, lại đẩy kê khai những hàng hoá trong thuyền và khuân cất lên, thương lượng giá cả, chủ mua hàng định giá mua, bao tất cả những hàng hoá tốt xấu không bỏ sót thứ gì. Đến ngày trương buồm trở về gọi là hồi đường, chủ thuyền có yêu cầu mua giúp vật gì, thì người chủ buôn ấy cũng y ước đơn, mua giùm chở đến trước kỳ giao hẹn, hai bên chủ khách chiết tính hoá đơn rồi cùng nhau đờn ca vui chơi, đã được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ lại không lo sợ trùng hà ăn hủy ván thuyền, khi về lại chở đầy hàng hoá rất là thuận lợi”.

Qua cái nhìn của Trịnh Hoài Đức như kể trên cho chúng ta thấy việc mua bán ở thương cảng Nông Nại mang yếu tố hàng hoá rất cao thể hiện ở chỗ: “mua bán tất cả hàng hoá tốt xấu không bỏ thứ gì” và “hai bên chủ khách chiết tính hoá đơn, rồi đờn ca vui chơi”. Ở đây, chữ tín cũng được đề cao trong việc mua bán qua việc “chủ thuyền có yêu cầu mua giúp thứ gì thì người chủ buôn ấy cũng y ước

đơn mua giùm, chờ đến trước kỳ giao hẹn”. Tính chất của kinh tế hàng hoá thể hiện ở chỗ “mua bao” – sau này giới thương hồ trong Nam gọi là “mua mào”, “mua sa cạ”, hay như tính chất này còn thể hiện ở chỗ “đối chiếu hoá đơn”, tức là người ta giao dịch với nhau qua văn tự – dù chưa phải hợp đồng nhưng có lẽ nội dung văn tự hoá đơn là chủng loại mặt hàng, số lượng, giá tiền, tổng cộng, còn thời gian giao hàng thì “trước kỳ giao hẹn”.

Cung cách buôn bán mang tính chất hàng hoá như vừa trình bày, cho người buôn bán thời nay có thể hình dung một cách giao dịch rất bài bản dựa trên cơ sở nguồn nông lâm thủy sản dồi dào, được các “chân rết” thu mua từ các xóm làng qua các chợ lớn nhỏ ở nông thôn và giao nhận qua các chủ chành, chủ vừa lớn ở thương cảng Nông Nại. Cách phân phối hàng hoá nhập cảng từ mua bao, mua mào của chủ hàng tại thương cảng, chắc cũng qua các “chân rết” vận chuyển bằng đường sông, đường bộ về các tiệm chạp phô ở xóm để bán lẻ cho người tiêu dùng.

Có lưu thông trao đổi mua bán hàng hoá tất nhiên nhà nước phải tính đến việc thu thuế cho quốc khố. Vì vậy, ngay từ năm 1623, tức 56 năm trước khi Trần Thượng Xuyên vào Biên Hoà, Chúa

Nguyễn đã cho lập đồn thu thuế ở Quán Thảo và Tam Lịch và hai trong 9 sở thuế nằm rải rác từ Biên Hoà đến Mỹ Tho.

\*  
\*\*

Cho nên có thể nói kinh tế hàng hoá ở vùng Đồng Nai thuở xưa dù còn sơ khai nhưng đã sớm hình thành những con đường từ các xóm làng, ven sông đến thương cảng Nông Nại Đại Phố để xuất khẩu ra nước ngoài. Rồi cũng từ “cánh cửa phương Nam” sớm được Trần Thượng Xuyên mở ra, tạo thành một trung tâm kinh tế của Đồng Nai thời đi mở cõi. Trung tâm kinh tế Nông Nại trong chừng mực tạo ra động lực và sức lan tỏa thúc đẩy cư dân mở rộng việc khẩn hoang, tăng gia sản xuất, tạo thêm nguồn nông lâm hải sản và thu hút cư dân từ miền Ngũ Quảng vào bổ sung thêm nguồn nhân lực cho sự phát triển của đất Đồng Nai và phương Nam.

Đến khi câu ca *Nhà Bè nước chảy chia hai / Ai về Gia Định Đồng Nai thì về* xuất hiện thì thương cảng Nông Nại Đại Phố cũng dần suy tàn, vì cuộc chiến tranh giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Ánh. Do đó, trung tâm kinh tế – cảng xuất khẩu hàng hoá này chuyển về Bến Nghé (Sài Gòn) như một quy luật chuyển dịch kinh tế và dân cư. “Các

đại đô hội” Nông Nại Đại Phố mà Trịnh Hoài Đức mô tả dần dần chuyển về Bến Nghé và thương cảng này cũng có tầm quan trọng đối với huyết mạch kinh tế trong nước, đến mức chỉ một năm sau khi đánh chiếm Sài Gòn, người Pháp đã ra lệnh mở cửa thương cảng này để giao thương với người nước ngoài.

Người Pháp sau khi xâm chiếm Nam Kỳ đã tính ngay đến việc phải khai thác nhanh thuộc địa vùng đất này, nhằm để “chứng minh việc xâm lược Nam Kỳ không phải là một gánh nặng cho ngân sách của mẫu quốc” như Jean Chesneaux nhận định trong quyển *Góp phần vào lịch sử Việt Nam* xuất bản năm 1955 tại Paris. Sở dĩ chính quyền thực dân Pháp ở Việt Nam nôn nóng muốn khai thác nhanh thuộc địa, vì trước đó họ đã chấp nhận đòi hỏi của phe tả là phải tự túc về tài chính khi mở rộng thuộc địa. Bởi phe cánh tả chống lại chính sách xâm chiếm thuộc địa của phe bảo thủ gồm các thương gia, kỹ nghệ gia, giới tài phiệt, các dân biểu được bầu từ các thành phố cảng, các sĩ quan hải quân... do Napoléon III đứng đầu. Do đó, phe bảo thủ chấp nhận việc mở rộng thuộc địa mà không ảnh hưởng đến ngân khố của nhà nước Pháp. Cho nên, theo Jean Chesneaux: “Chỉ năm đầu tiên Nam Kỳ thuộc Pháp người dân phải đóng số thuế lên đến

5.375.000 đồng quan Pháp, trong khi dưới triều nhà Nguyễn chưa năm nào thu thuế quá 2 triệu đồng tiền thuế”. Và “các đô đốc đã chứng tỏ rằng ngân sách của thuộc địa Nam Kỳ, ngay từ những năm đầu thuộc Pháp, chẳng những đáng nể các chi tiêu khổng lồ của một nền hành chính công kèn tại thuộc địa Nam Kỳ, mà còn có thể chi viện cho cuộc xâm lăng của Pháp ở Bắc Kỳ và góp phần vào ngân sách của chính quốc” – Paul Berurad trong quyển *Vấn đề kinh tế Đông Dương* xuất bản năm 1937 đã nhận xét như vậy.

Sau khi đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông, rồi tiếp theo là 3 tỉnh miền Tây, thực dân Pháp tập trung khai thác hàng hoá hiện có và tận thu thuế, đồng thời khuyến khích khẩn hoang để lập các đồn điền trồng lúa và các loại cây lương thực, cây công nghiệp. Ở Đồng Nai và miền Đông Nam Kỳ đi theo sau gót giày bình định đàn áp của thực dân là những bước chân của tư bản Pháp tìm cách khai thác đất đai màu mỡ và nhân công rẻ mạt ở bản xứ bằng “các loại cây canh tác đất tiền”. Sở dĩ gọi là “cây canh tác đất tiền” vì chúng có giá trị thương mại quốc tế khá cao – do nhu cầu thị trường thế giới cần và vốn đầu tư cho các loại cây như cao su, cà phê, tiêu, trà rất cao – nông dân người Việt không đủ sức làm. Cùng với việc du nhập cây cao su



trồng khảo nghiệm thành công ở Bình Dương và Nha Trang – như đã nói ở phần “Đất đỏ và vàng trắng”, cây cà phê cũng đã được người Pháp đưa vào trồng thử nghiệm ở Việt Nam vào cuối những năm 1880.

\*

\*\*

Theo truyền thuyết, cây cà phê được những người chăn dê ở tỉnh Kaffa, Ethiopia ở Châu Phi phát hiện ra từ thế kỷ thứ IX, khi họ thấy một số con dê, sau khi ăn một loại cây có hoa màu trắng, quả màu đỏ chạy nhảy cho đến tận đêm khuya. Câu chuyện về những con dê ăn loại cây vừa kể và sau đó là những người chăn dê ăn thử cũng có những biểu hiện như vậy, được đồn đoán lan truyền tới tai các thầy tu. Các vị thầy tu này sau khi xem xét loại cây có lá xanh thẫm và quả màu đỏ gần giống như quả anh đào. Họ bèn lấy quả của loại cây này ép làm nước uống và quả nhiên, họ thấy tỉnh táo để có thể cầu nguyện, chuyện trò đến tận khuya mà không thấy mệt mỏi. Vì vậy, người ta dùng trái của loại cây này làm thức uống cho tỉnh táo. Đến thế kỷ thứ XIV, những người buôn nô lệ đã mang những hạt giống cà phê từ Châu Phi sang trồng ở các nước Ả Rập. Từ đó, trong một thời gian dài vùng Ả Rập là nơi độc quyền trồng cà phê với trung tâm cà phê

## MAI SÔNG BÉ

là thành phố cảng Mokka.

Có lẽ cà phê hay Coffe có nguồn gốc từ tên Kaffa – một địa danh ở Châu Phi được xem là quê hương của cây cà phê.

Có tài liệu ghi nhận cây cà phê du nhập vào Việt Nam khoảng năm 1897 và giai đoạn đầu được trồng chủ yếu ở Ninh Bình, Quảng Bình. Nhưng theo Sơn Nam thì trong một thông báo đề ngày 20/4/1891 của Giám mục Isidro e gửi cho các nhà truyền giáo cho chúng ta thấy cây cà phê du nhập vào Việt Nam sớm hơn: “Trong ba tháng tới đây, Nhà nước sẽ trao cho các nhà truyền giáo khoảng 30.000 gốc cà phê Libéria để phổ biến loại cây này trong các họ đạo. Loại cà phê Libéria này thành công rất tốt đẹp trong mọi đồn điền trồng cau. Loại cây này rất mạnh, không sợ sâu tại Nam Kỳ”. Qua đoạn thông báo kể trên của Giám mục Isidro e cho thấy, giống cà phê trồng thử ở Nam Kỳ được du nhập từ Libéria, được trồng xen trong các vườn cau – vốn rất nhiều ở Nam Kỳ và những đợt trồng đầu tiên có lẽ được vận động, tổ chức qua các nhà truyền giáo. Theo thống kê của các Tỉnh trưởng thì vào năm 1892, cà phê được trồng thử ở Biên Hoà, Chợ Lớn. Vào năm 1895, tỉnh Biên Hoà có 15.000 gốc cà phê, Chợ Lớn có 5.000 gốc và Bà Rịa có 22.000 gốc

cà phê Libéria và nó tỏ ra thích nghi với vùng đất đỏ Bazan và khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.

Riêng tỉnh Biên Hoà đến năm 1901, có 8 nhà tư bản Pháp kinh doanh cây cà phê, đó là: Công ty Paris Phước Tân trồng 25.000 gốc cà phê; Ronaans có 2.000 gốc trồng ở làng Bình Dương tổng Long Vĩnh Thượng; Lroenzo có 3.800 gốc trồng ở Xuân Lộc, Navitel trồng 10.000 gốc ở làng Bình Trước; Cretien trồng 30.000 gốc ở Chánh Hưng. Ở các làng Mỹ Hội, Tân Triều, Tam An, một số người Việt trồng từ 1.000 đến 2.000 gốc cà phê, chắc là xen trong các vườn cau ở các làng Mỹ Hội (Nhơn Trạch), Tân Triều (Vĩnh Cửu) là 2 địa phương có nhà thờ Thiên chúa giáo được xây dựng rất sớm ở vùng này. Theo thống kê đến năm 1923, ở tỉnh Biên Hoà có 800 ha cà phê, với năng suất khoảng 270 kg/hecta; tỉnh Long Khánh có 600 hecta, đạt sản lượng 240 tấn.

Trước giải phóng 1975, ở Đồng Nai, tư nhân được khuyến khích mở các đồn điền cà phê nên họ tuyển giống mới, thâm canh bằng phân hoá học, xây dựng các dàn tưới bằng máy phun nên năng suất gia tăng. Cà phê được trồng tương đối tập trung ở những vùng đất Bazan có nguồn nước ngầm, nước mặt từ các hồ đập, chủ động được nước tưới

## MAI SÔNG BÉ

như: Ở thị xã Long Khánh có Bảo Quang 1.275 hecta, Thừa Đức 800 hecta, Bình Lộc 650 hecta, Bảo Vinh 615 hecta; huyện Thống Nhất có Sông Thao 867 hecta, Hưng Lộc 500 hecta, Gia Tân 550 hecta... Ở huyện Xuân Lộc, cà phê được trồng tập trung ở các xã Xuân Định, Bảo Hoà, Xuân Bảo, Bảo Vinh, Sông Ray. Nhờ trồng tập trung có kỹ thuật thâm canh nên cà phê ở Đồng Nai có năng suất sản lượng hàng hoá lớn, thuận tiện cho các tổ chức thu mua, vận chuyển, chế biến.

Hơn 90% diện tích trồng cà phê ở Đồng Nai là cà phê Vối hay còn gọi là cà phê Robusta, vốn có đặc tính sinh trưởng tốt, kháng được nhiều loại sâu bệnh. Khác với cà phê chè hay còn gọi là cà phê Arabica trồng khoảng 10% diện tích có hàm lượng cafein thấp, hương vị thanh khiết nhưng lại khó trồng vì kén đất, yêu cầu về độ ẩm, lượng mưa cao, lại dễ bị các loại sâu bệnh như: khô cành khô trái, bệnh gỉ sắt gây hại.

Điều đáng mừng là cây cà phê có đầu ra là nhà máy chế biến cà phê Biên Hoà ở Khu công nghiệp Biên Hoà I, được xây dựng trước giải phóng đã được mở rộng nâng công suất lên vài ngàn tấn/năm. Nhà máy này chế biến cà phê hoà tan với nhiều chủng loại xuất khẩu đi các châu lục trên toàn thế giới

được khách hàng ưa chuộng. Họ vừa lập kỷ lục qua việc quảng cáo cà phê Biên Hoà hoà tan bằng chiếc ly cà phê lớn nhất thế giới có dung tích 3.400 lít cà phê hoà tan có thể phục vụ cho trên 30.000 người uống cà phê cùng một lúc.

Đồng Nai không phải là “thủ đô của cây cà phê” như Đaklak, nên không tổ chức lễ hội cà phê như ở tỉnh Tây Nguyên này, song với ly cà phê đạt kỷ lục Guinness thế giới, thì hình ảnh cà phê Biên Hoà – Đồng Nai gây tiếng vang lớn. Đây là một cách quảng bá thương hiệu cà phê gây ấn tượng khá mạnh đối với dân sành điệu cà phê trên thế giới.

Cây cà phê hiện nay phát triển mạnh trên đất Đồng Nai là nhờ loại cây này sớm được trồng trên đất Long Khánh, nông dân có kinh nghiệm canh tác nhưng trong chừng mực nhờ có tư duy thực tiễn và quyết sách táo bạo của lãnh đạo và nông dân huyện Xuân Lộc (cũ) nay là Long Khánh.

Vào đầu những năm 1980, trong bối cảnh khó khăn gay gắt về lương thực, Nhà nước chủ trương trồng cây lương thực để cứu đói, nhưng nông dân xã Xuân Tân lại trồng cà phê trên diện tích đất đỏ bazan vốn là diện tích được xác định để trồng lúa rẫy. Nhưng thực tế, nông dân nhận thấy hiệu quả kinh tế thu được trên một hecta trồng lúa rẫy thua

xa hoa lợi thu được trên một hecta cà phê, nên nông dân ở đây không trồng lúa rẫy làm lương thực như nghị quyết của cấp ủy. Câu chuyện xé rào, bỏ lúa rẫy để trồng và mở rộng diện tích cà phê trên đất bazan trồng lúa rẫy ở Xuân Tân rồi cũng đến tai huyện ủy và một cuộc tranh luận nổ ra. Cuộc tranh luận này chưa ngã ngũ, vì ý kiến bên nào trình bày nghe cũng có lý. Một bên là chấp hành nghị quyết của cấp trên để giải quyết vấn đề trọng đại của quốc gia là lương thực; một bên là hiệu quả kinh tế thực tế thu được từ cây cà phê, từ cà phê nông dân có thể mua được một lượng gạo gấp nhiều lần so với sản lượng lúa thu được trên một đơn vị diện tích. Đến khi đồng chí cố Tổng bí thư Lê Duẩn về thăm và nội dung này được báo cáo, sau khi nghe kỹ càng đồng chí Tổng bí thư khuyên nên lấy lợi ích kinh tế và lòng dân làm trọng. Thế là cây cà phê Long Khánh có dịp bung ra và có thời gian cà phê được nông dân trân trọng gọi là “nữ hoàng” của các loại cây trồng ở Đồng Nai.

\*  
\*\*

Cùng với cao su, cà phê, những cây trồng có thế mạnh của nông nghiệp Đồng Nai, là đậu nành, thuốc lá nên Đồng Nai từng là “thủ đô” của các cây đậu nành, thuốc lá.

Các loại cây đậu nành, thuốc lá được bà con người Hoa từ vùng Cao Bằng, Móng Cái đưa vào trồng tập trung ở Phú Lộc, Phú Hoa (Tân Phú), Bàu Hàm, Cây Gáo (Trảng Bom), Bảo Bình (Long Khánh) từ giữa những năm 1950 với diện tích lên đến hàng chục ngàn hecta canh tác. Với diện tích được trồng ở một số xã, cây đậu nành ở Đồng Nai sớm hình thành các vùng chuyên canh tập trung, tạo ra sản lượng nông sản hàng hoá lớn, có thể cung ứng cho thị trường với khối lượng đến hàng chục ngàn tấn mỗi năm.

Với diện tích có quy mô lớn, năng suất và sản lượng đậu nành cao, vào những năm 80 – 90 của thế kỷ XX, Đồng Nai được cả nước gọi là “thủ đô” của cây đậu nành. Cây đậu nành vốn là một cây công nghiệp ngắn ngày mà hạt của nó có thể vừa làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, vừa là loại cây thực phẩm giàu chất đạm đáp ứng cho nhu cầu đạm của con người. Chính vì thế, trong những năm Việt Nam còn trong thời kỳ bao cấp, lại bị bao vây cấm vận, nguồn đạm động vật được phân phối rất hạn chế theo định lượng, thì cây đậu nành của Đồng Nai là nguồn cung cấp đạm thực vật quan trọng cho người Việt Nam thông qua chế biến được đưa đến người tiêu dùng.

Người Hoa có nhiều kinh nghiệm chế biến thực phẩm từ đậu nành như: đậu hũ hoa, đậu phụ, tàu hũ ky, chao, tương ngọt, nước tương, dầu đậu nành, sữa đậu nành...

Đồng hành cùng với cây đậu nành ở Đồng Nai là cây thuốc lá được bà con người Hoa trồng theo phương pháp xen canh, luân canh, gối vụ để trên cùng một hecta canh tác có thể tận dụng để trồng đậu nành xen thuốc lá – đậu nành – thuốc lá – đậu nành, tạo ra giá trị hàng hoá cao trên cùng một đơn vị diện tích. Kinh nghiệm này do bà con người Hoa đúc kết trên cơ sở đất đai, khí hậu, nguồn nước, chế độ chăm sóc 2 loại cây trồng khó tính này. Do đó, ở các địa phương trồng tập trung cây đậu nành cũng là nơi trồng tập trung cây thuốc lá.

Cây thuốc lá có nguồn gốc từ Nam Mỹ, được những người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha – trong quá trình đi xâm chiếm thuộc địa phát hiện ra một loại cây có chất kích thích – mà mãi đến cuối thế kỷ XIX, các nhà khoa học mới phát hiện ra trong thuốc lá có chất nicotin. Cây thuốc lá được đưa về trồng thử nghiệm ở Tây Ban Nha, sau đó phát triển ra cả Châu Âu, Châu Á. Năm 1900, người Pháp đưa vào trồng thử nghiệm thành công ở Việt Nam, nhưng quy mô sản xuất hàng hoá chưa cao. Theo



*Địa chí Biên Hoà* năm 1901, thì tỉnh này trồng khoảng trên 120 hecta, chủ yếu tiêu dùng nội địa vì sản lượng thấp, chất lượng kém. Đến năm 1924, một số đồn điền của người Pháp bắt đầu trồng thuốc lá giống tốt, có phẩm cấp cao, giá trị hàng hoá lớn. Theo Robert M mô tả trong *Địa chí Biên Hoà* xuất bản năm 1924 thì ở Biên Hoà thời bấy giờ có những cánh đồng thuốc lá đẹp, có khả năng cho sản phẩm tuyệt vời sau khi xử lý thích hợp.

Đến sau năm 1954, khi bà con dân tộc Hoa mang kinh nghiệm trồng thuốc lá từ miền Bắc vào thì cây thuốc lá ở Đồng Nai mới phát triển mạnh. Đặc biệt sau giải phóng 1975, ở Đồng Nai mỗi năm trồng trên 10.000 hecta cây thuốc lá tập trung ở Xuân Lộc 1.600 hecta, Định Quán 1.100 hecta, Long Thành 1.044 hecta; Thống Nhất 840 hecta, Tân Phú 660 hecta... với sản lượng mỗi năm vài chục ngàn tấn.

\*  
\*\*

Từ khi phát hiện ra cây thuốc lá đến nay, điều thuốc lá được vắn từ đơn sơ bằng lá cây đến vắn bằng giấy quỳn, rồi chế biến công nghiệp thành thuốc lá điếu các loại, thì đóm lửa nhỏ trên tay con người – cả nam lẫn nữ, nhưng nam chiếm số đông hơn – vẫn cháy suốt mấy trăm năm qua. Mặc dù các

nhà khoa học khuyến cáo là hút thuốc lá có hại cho sức khỏe, nhất là khi người ta phát hiện ra chất nicotin trong thuốc lá, là tác nhân gây ra nhiều bệnh như tim mạch, ung thư nhưng đóm lửa ấy vẫn cháy mãi. Thậm chí ở Châu Âu, có lúc nhà cầm quyền ra lệnh treo cổ hoặc đưa lên giàn hỏa những kẻ buôn thuốc lá lậu, ấy vậy mà thuốc lá vẫn được trồng, được chế biến, bán buôn và đóm lửa trên tay con người vẫn không tắt. Ngay bản thân người viết, dù đã được các bác sĩ khuyến cáo phải bỏ thuốc lá, vì bệnh tiểu đường, tim mạch nhưng giữa khuya, khi viết đến những dòng này thì cũng vừa hút hết điếu thuốc lá Jet thứ hai mươi ba trong ngày.

\*  
\*\*

Tiêu là một loại cây giả vị nhưng cũng có thể dùng làm nguyên liệu để chế biến thực phẩm được người Châu Âu rất thích.

Cây tiêu có nguồn gốc như một cây hoang dại mọc trong các cánh rừng nhiệt đới ở Ấn Độ. Sau đó, loại cây có trái cay nồng này được nhân giống đưa về trồng ở các nước Nam Dương, Thái Lan, Sri Lanka, Campuchia... thông qua các nhà sư đi truyền đạo. Người Pháp đưa loại cây này vào Việt Nam trồng thử nghiệm vào đầu những năm 1900.

Đến nay, ở Đồng Nai cây tiêu đã phát triển

trên đất đỏ bazan và đất đen là tro của núi lửa với khoảng 1.000 hecta. Tuy quy mô diện tích không lớn bằng diện tích cây tiêu trồng ở Tây Nguyên hay Phú Quốc, nhưng Đồng Nai cũng góp phần có ý nghĩa vào tổng sản lượng tiêu xuất khẩu của cả nước.

\*

\*\*

Trong các loại cây lương thực thì cây lúa được xếp vào ngôi vương và nó là cây lương thực số một của Việt Nam nhưng miền Đông Nam Bộ nói chung, Đồng Nai nói riêng, có diện tích trồng lúa nước không đáng kể, mặc dù ở đây có sông Đồng Nai, với nguồn nước ngọt quanh năm. Đơn giản, bởi Đồng Nai là vùng đất bán sơn địa, diện tích phần lớn là gò đồi, có độ dốc cao rất khó giữ nước cũng như tiến hành dẫn thủy nhập điền cung cấp một lượng nước tưới cho cây lúa.

Không có nhiều diện tích trồng lúa nước, người nông dân Đồng Nai nghiên cứu thổ nhưỡng, thế đất của từng khu vực để trồng các loại cây lương thực phù hợp như khoai các loại, mỳ, bắp, trong đó bắp là loại cây trồng chủ lực.

Người nông dân trong Nam dùng chũr bắp để chỉ một thứ cây có trái giống như bắp chuối, bắp tay, bắp chân. Còn người nông dân ngoài Bắc dùng

chữ ngô để chỉ một loại cây ra trái có hạt giống như hạt ngọc tròn bóng, rất đều.

Tương truyền cây bắp hay còn gọi là cây ngô là do ông Phùng Khắc Khoan, còn gọi là Trạng Bùng, năm 1597 được vua Lê cử đi sứ sang nhà Minh thấy người ta trồng một loại cây lương thực tên là Ngọc Mễ, bèn lén đem hạt giống về trồng. Còn theo Lê Quý Đôn viết trong *Văn Đai loại ngữ* thì “Hồi đầu Khang Hi nhà Thanh (1662–1762) được cử đi sứ sang Trung Quốc, lấy được giống ngô đem về trồng, nhờ đó suốt cả hạt Sơn Tây có lúa ngô thay cơm gạo”. Lê Quý Đôn đặt tên cho loại cây này là cây ngô hoà hay cây lúa ngô. Sách *Dại Nam nhất thống chí* thì ghi cây lương thực này được đem về từ nước Phiên ở phương Tây nên gọi là phiên mạch. Trong *Gia Định thành thông chí* Trịnh Hoài Đức đặt tên là hoàng mạch, hay hoàng thúc, ngọc cao lương với tục danh là lúa bắp.

Từ các dữ liệu kể trên cho thấy, cây bắp được du nhập từ Trung Quốc về trồng ở Việt Nam vào khoảng thế kỷ thứ XV – XVI. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng cây bắp có xuất xứ từ Nam Mỹ, được những người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha đem về Châu Âu trồng, rồi được đưa sang Châu Á gieo trồng, trong đó có Trung Quốc và từ Trung Quốc cây

bắp bén rễ ở Việt Nam rất sớm như ghi chép của Lê Quý Đôn, Trịnh Hoài Đức. Chắc chắn, cây bắp du nhập vào miền Bắc đầu tiên qua con đường Trung Quốc, còn cây bắp đến với Nam Kỳ qua con đường khai thác thuộc địa, muộn hơn cây bắp trồng ở miền Bắc vài trăm năm. Theo *Địa chí Biên Hoà* năm 1901 cho biết, diện tích bắp trồng trên đất nương rẫy ở đây chừng 114 hecta. Tác giả chắc là người Pháp nên có giọng điệu nhận xét như thế này: “Người bản xứ chỉ dùng bắp duy nhất làm lương thực. Tập quán sử dụng thật đơn giản, chỉ cần nấu chín hạt bắp mà không cần sửa soạn gì trước, không hề chế biến thành bột”. Bắp được trồng thời bấy giờ, có 2 loại bắp vàng và bắp trắng, nhưng bắp trắng được ưa chuộng hơn, vì nấu mau mềm, ngọt nước. Theo nhà văn Sơn Nam, vào những năm 1904–1905, do hậu quả mấy năm liên tiếp trước đó, lúa bị mất mùa do bị bão lụt nên người Pháp khuyến khích nông dân Nam Kỳ trồng bắp để giải quyết nhu cầu lương thực tại chỗ, cũng như đáp ứng nhu cầu về bắp rất lớn ở chính quốc đang đòi hỏi phải nhập khẩu từ các nước thuộc địa với giá rẻ.

Nhưng sự khuyến khích trồng cây bắp của nhà cầm quyền Pháp không được nông dân Nam Kỳ hưởng ứng, vì họ chưa quen canh tác, nếu so giá trị thu hoạch giữa cây bắp và cây lúa trên một đơn vị

## MAI SÔNG BÈ

diện tích thì cây bắp không bằng cây lúa. Cho nên người ta thấy năm 1939, diện tích bắp trồng ở Nam Kỳ chỉ có khoảng 45.000 hecta, trong khi đó ở Trung Kỳ là 50.000 hecta, Bắc Kỳ có từ 70.000–80.000 hecta, tại Campuchia là 40.000–50.000 hecta. Trong số diện tích bắp trồng ở Nam Kỳ thì riêng tỉnh Châu Đốc đã có diện tích trên 39.000 hecta so với tổng diện tích của toàn Nam Kỳ.

Tuy có diện tích cây bắp không nhiều nhưng người nông dân Biên Hoà – Đồng Nai đã sớm tiếp thu loại cây trồng vốn có nguồn gốc từ một loài cây hoang dại tên Teosinte hay còn gọi là *Euclania Mexicana*, có nguồn gốc từ Mexico và Guatemala, nên sau này Đồng Nai trở thành một địa phương có diện tích trồng bắp lớn nhất miền Nam với diện tích trên 66.000 hecta. Những địa phương trồng nhiều bắp là Xuân Lộc có khoảng 25.000 hecta, đạt sản lượng cao thông qua các câu lạc bộ năng suất cao, làm tốt khâu chuyển giao kỹ thuật canh tác. Các huyện Thống Nhất có khoảng 15.000 hecta, Định Quán 13.000 hecta, Tân Phú 15.000 hecta đều là những vùng có truyền thống trồng bắp lâu đời. Phần lớn diện tích bắp ở Đồng Nai, đều được nông dân trồng bằng các giống bắp vàng phục vụ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thức ăn gia súc; chỉ có vùng Tân Triều (Vĩnh Cửu) trồng bắp nếp trắng

mềm, ngọt nước dùng để luộc đem bán ở các đô thị.

Ngoài các giống bắp đã trồng ở Việt Nam từ lâu. Năm 1992, cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt trong một chuyến thăm Vương quốc Thái Lan, ông được thủ tướng Thái Lan tặng mấy ký hạt giống DK 888. Số giống bắp ít ỏi này được phát cho nông dân Đồng Nai trồng thử và thành công nên được nhân rộng diện tích giống bắp có năng suất cao này trên địa bàn toàn tỉnh. Có lúc diện tích bắp DK 888 chiếm 80% diện tích bắp được trồng trong tỉnh, nhờ nó thích nghi với đồng đất địa phương, có thời gian sinh trưởng từ 105–115 ngày và cho năng suất từ 7–12 tấn/hecta. Ngoài ra, còn có giống DK 999, có ưu điểm là thời gian sinh trưởng được rút ngắn còn 90 ngày, đạt năng suất từ 7–9 tấn/hecta.

Điểm đặc biệt của người nông dân Đồng Nai là trồng bắp ít khi trồng thuần, mà thường trồng xen canh, luân canh, gối vụ. Chẳng hạn như vụ hè thu trồng bắp xen đậu nành, đậu xanh; vụ mùa trồng bắp xen đậu nành; vụ đông xuân trồng bắp gối vụ với cây bông vải hoặc thuốc lá. Do đó, trên cùng một diện tích, người nông dân thu được nhiều loại nông sản và đạt hiệu quả kinh tế cao.

\*

\*\*

Có thể nói thương cảng Nông Nại Đại Phố với cách buôn bán theo kiểu “mua mả, bán si” – có tính chất của kinh tế hàng hoá, đã thúc đẩy kinh tế Đồng Nai, chủ yếu là nông nghiệp bắt đầu mạnh nha sản xuất hàng hoá rất sớm. Đến khi thực dân Pháp áp dụng chính sách khai thác thuộc địa, mà họ dùng một thuật ngữ mỹ miều là khai hoá – thực chất là bóc lột tài nguyên con người và tài nguyên đất đai, thì nền nông nghiệp Nam Kỳ nói chung, Biên Hoà – Đồng Nai nói riêng bắt đầu – từ mạnh nha trước kia – đi vào sản xuất hàng hoá. Những loại cây trồng mới như cao su, cà phê, hồ tiêu, đậu nành, thuốc lá, bắp và một số cây trồng khác được họ đưa vào trồng ở vùng Đồng Nai, đã tạo cơ sở cho việc hình thành con đường nông sản hàng hoá sau này. Truyền thống sản xuất nông nghiệp mang tính hàng hoá của cha ông, đã được các thế hệ nông dân thời @ hiện nay phát huy với chất lượng mới để hình thành những vùng chuyên canh nông sản.

Con đường nông sản hàng hoá này, trong chừng mực cũng góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy công cuộc mở cửa của Đồng Nai từ thời xa xưa cũng như ngày nay.